

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong năm tài chính 2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo₃.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Ủy viên
Ông Mai Việt Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân (*)	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Trần Trọng Tạng (**)	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/11/2018)

(*) Ông Hoàng Anh Quân bị miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-YBM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.

(**) Ông Trần Trọng Tạng được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty phụ trách sản xuất nhà máy CaCO₃ theo Quyết định số 58/QĐ-YBM ngày 19/11/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên:

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ:

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 30% vốn chủ sở hữu. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch niêm yết toàn bộ số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2018 (bao gồm cả số lượng cổ phiếu tăng thêm trong năm 2018 của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017).

Ngày 18 tháng 05 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ lên 129.999.380.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Công ty đã thực hiện đăng ký thành công và được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 305/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra trong năm tài chính và kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty tuân

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019



Số: 015/2019/BCKT-HT.00041

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2019, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1788-2018-009-1

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3725-2016-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		225.830.372.216	141.087.376.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.005.741.321	4.310.058.949
1. Tiền	111		3.005.741.321	4.310.058.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.251.499.989	78.205.653.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	67.994.223.682	46.383.671.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.105.841.066	27.317.087.129
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.151.435.241	4.504.895.375
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	107.433.673.327	43.381.781.404
1. Hàng tồn kho	141		107.433.673.327	43.381.781.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.139.457.579	15.189.882.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	7.872.258.554	3.664.576.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.266.388.025	11.524.495.224
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	811.000	811.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.171.176.381	124.225.299.529
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.415.558.989	1.254.019.714
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.415.558.989	1.254.019.714
II. Tài sản cố định	220		209.291.405.785	71.777.604.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	98.809.576.685	50.261.836.462
- Nguyên giá	222		107.826.090.140	54.881.141.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.016.513.455)	(4.619.305.462)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.10	110.426.583.486	21.515.768.424
- Nguyên giá	225		114.326.593.788	22.500.554.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.900.010.302)	(984.785.577)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	55.245.614	-
- Nguyên giá	228		70.500.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.254.386)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	-	13.020.976.283
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.020.976.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	39.734.400.184	33.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.750.000.000	33.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.599.816)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.729.811.423	4.422.698.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	9.729.811.423	4.422.698.646
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.001.548.597	265.312.676.408

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		327.152.462.358	135.067.852.744
I. Nợ ngắn hạn	310		267.325.135.040	121.959.685.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	65.529.080.779	21.288.833.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	850.414.561	1.559.310.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.447.753.446	18.483.700
4. Phải trả người lao động	314		2.914.439.649	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	907.483.792	124.281.447
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	592.793.970	118.747.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	193.083.168.843	98.850.028.293
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		59.827.327.318	13.108.167.584
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	59.827.327.318	13.108.167.584
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.849.086.239	130.244.823.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	158.849.086.239	130.244.823.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.999.380.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.999.380.000	100.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.849.706.239	30.244.823.664
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		334.124.634	543.306.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.515.581.605	29.701.517.564
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.001.548.597	265.312.676.408

NGƯỜI LẬP BIỂU ✓

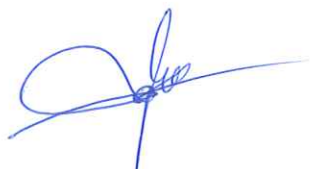
KẾ TOÁN TRƯỞNG ✓

Tp. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH



NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	320.574.987.999	220.121.698.245
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		320.574.987.999	220.121.698.245
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	198.233.061.624	129.200.601.954
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.341.926.375	90.921.096.291
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.079.994.263	435.222.125
7 Chi phí tài chính	22	6.4	14.248.641.681	5.697.354.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.743.370.598	4.815.145.950
8 Chi phí bán hàng	24	6.7	69.694.987.055	50.878.488.886
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	7.521.907.765	4.930.550.883
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.956.384.137	29.849.924.087
11 Thu nhập khác	31	6.5	118.918.289	256.548.539
12 Chi phí khác	32	6.6	119.333.372	404.955.062
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(415.083)	(148.406.523)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.955.969.054	29.701.517.564
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.440.387.449	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.515.581.605	29.701.517.564

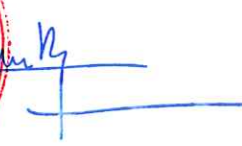
Tp. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.955.969.054	29.701.517.564
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.327.687.104	4.241.974.742
- Các khoản dự phòng	03		15.599.816	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		762.052.554	(397.245.901)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.261.977)	156.190.225
- Chi phí lãi vay	06		12.743.370.598	4.815.145.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.799.417.149	38.517.582.580
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(32.682.055.242)	(47.277.356.985)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(64.051.891.923)	(34.432.629.138)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		44.177.220.208	15.871.427.601
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(9.514.794.571)	(3.436.825.172)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.960.168.253)	(4.690.864.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(576.761.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.232.272.632)	(31.525.427.480)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(109.184.674.097)	(63.159.505.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(33.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.261.977	5.858.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115.179.412.120)	(96.894.556.419)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	54.850.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	389.372.363.047	195.835.231.260
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(241.868.390.066)	(115.730.392.058)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.395.335.206)	(4.152.940.663)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.108.637.775	130.801.898.539
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(1.303.046.977)	2.381.914.640
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.310.058.949	2.023.383.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.270.651)	(95.239.617)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	3.005.741.321
			4.310.058.949

Tp. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC MINH

NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18 tháng 05 năm 2018. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **129.999.380.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO₃.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO₃);
- Bán buôn quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Bán buôn thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO)
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn xi măng
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Khai thác quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Sản xuất hạt nhựa TaiCal và bột đá Cacbonat Canxi (CaCO₃);
- Chế biến quặng Talc, dolomit, sắt, đá vôi trắng, cao lanh;
- Chế biến thạch anh, đá xây dựng, magie Ôxit (MgO);
- Đại lý tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh kho bãi;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	99%	99%

- (i) Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 2 năm 2018. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.
- (ii) Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 214 người.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Trên Bảng cân đối kế toán riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.1 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm quản lý sản xuất. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.16 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

4.24 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.25 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Công ty / đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Long An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Phú Yên	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư năng lượng EuroPlast	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái	Công ty con
Công ty TNHH TALC Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt tồn quỹ	44.309.083	95.484.348
Tiền gửi ngân hàng	2.961.432.238	4.214.574.601
Tổng	<u>3.005.741.321</u>	<u>4.310.058.949</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	18.900.000.000	-	(iv)	18.900.000.000	-	(iv)
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	14.850.000.000	-	(iv)	14.850.000.000	-	(iv)
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Năng lượng EuroPlast (iii)	6.000.000.000	15.599.816	(iv)	-	-	(iv)
Cộng	<u>39.750.000.000</u>	<u>15.599.816</u>	<u>-</u>	<u>33.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

i. Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái Gấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 VND) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

ii. Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty là khai thác quặng TALC.

iii. Ngày 23 tháng 04 năm 2018, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã nộp tiền góp vốn cổ phần tương đương với 1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng EuroPlast. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108074085, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo đăng ký là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

iv. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	16.672.777.000	18.070.810.620
Công ty Cổ phần Polyfill	17.432.866.000	4.113.532.500
Jupiter Chemicals	5.648.616.668	3.468.206.686
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.239.964.014	20.731.121.232
Tổng	67.994.223.682	46.383.671.038
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	16.672.777.000	18.070.810.620
Công ty Cổ phần Polyfill	17.432.866.000	4.113.532.500
Tổng	34.105.643.000	22.184.343.120

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture Co.,Ltd	-	9.613.522.000
Shanghai shibang machinery sales Co., Ltd	-	3.656.755.837
Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài	-	5.150.000.000
Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	567.700.000	277
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	-
Các tổ chức, cá nhân khác	2.555.626.526	8.896.809.015
Tổng	4.105.841.066	27.317.087.129

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	538.579.770	-	277.414.274	-
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng (*)	4.226.217.100	-	4.226.217.100	-
- Phải thu khác	386.638.371	-	1.264.001	-
Tổng	5.151.435.241	-	4.504.895.375	-
b. Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	1.415.558.989	-	1.254.019.714	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	1.415.558.989	-	1.254.019.714	-

(*) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	87.689.391.062	-	25.079.725.074	-
Công cụ, dụng cụ	2.881.772.001	-	2.653.722.332	-
Thành phẩm	16.862.510.264	-	15.648.333.998	-
Tổng	107.433.673.327	-	43.381.781.404	-

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trạm biến áp 2500kW	-	1.772.727.273
Móng máy nghiền thủy lực	-	1.382.499.095
Nhà xưởng giai đoạn 3	-	2.747.727.273
Dây chuyền máy rửa đá	-	4.316.310.000
Các công trình khác	-	2.801.712.642
Tổng	-	13.020.976.283

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2018	25.787.943.010	23.664.535.554	5.428.663.360	54.881.141.924
Mua trong năm	-	22.425.963.191	2.959.507.239	25.385.470.430
XDCB hoàn thành (*)	35.511.482.267	-	-	35.511.482.267
Giảm khác	-	(7.952.004.481)	-	(7.952.004.481)
Vào ngày 31/12/2018	61.299.425.277	38.138.494.264	8.388.170.599	107.826.090.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2018	1.657.243.034	2.398.308.158	563.754.270	4.619.305.462
Khấu hao trong năm	1.507.152.432	2.276.102.142	613.953.419	4.397.207.993
Vào ngày 31/12/2018	3.164.395.466	4.674.410.300	1.177.707.689	9.016.513.455
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2018	24.130.699.976	21.266.227.396	4.864.909.090	50.261.836.462
Vào ngày 31/12/2018	58.135.029.811	33.464.083.964	7.210.462.910	98.809.576.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 60.697.176.894 VND.

(*) Các hạng mục nhà cửa vật kiến trúc xây dựng hoàn thành trong năm đang được tạm ghi nhận theo giá trị tập hợp trên sổ kế toán và chưa có đầy đủ hồ sơ quyết toán, hoàn công.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	-
Mua trong năm	70.500.000
Vào ngày 31/12/2018	70.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2018	-
Khấu hao trong năm	15.254.386
Vào ngày 31/12/2018	15.254.386
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	-
Vào ngày 31/12/2018	55.245.614

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	22.500.554.001
Thuê tài chính trong năm	91.826.039.787
Vào ngày 31/12/2018	114.326.593.788
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2018	984.785.577
Khấu hao trong năm	2.915.224.725
Vào ngày 31/12/2018	3.900.010.302
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	21.515.768.424
Vào ngày 31/12/2018	110.426.583.486

5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.213.402.891	3.041.097.247
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	658.855.663	623.479.513
Tổng	7.872.258.554	3.664.576.760
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	197.934.608	299.020.942
Chi phí giải phóng mặt bằng	8.475.206.901	3.144.143.070
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.056.669.914	979.534.634
Tổng	9.729.811.423	4.422.698.646

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2018		31/12/2018			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)	98.850.028.293	98.850.028.293	342.058.988.123	247.825.847.573	193.083.168.843	193.083.168.843
<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>91.858.045.417</u>	<u>91.858.045.417</u>	<u>320.790.347.270</u>	<u>240.833.864.697</u>	<u>171.814.527.990</u>	<u>171.814.527.990</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	56.220.960.984	56.220.960.984	204.870.799.537	156.190.078.006	104.901.682.515	104.901.682.515
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	35.637.084.433	35.637.084.433	98.888.947.733	84.643.786.691	49.882.245.475	49.882.245.475
Bà Hoàng Thị Hiền (iii)	-	-	17.030.600.000	-	17.030.600.000	17.030.600.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>6.991.982.876</u>	<u>6.991.982.876</u>	<u>21.268.640.853</u>	<u>6.991.982.876</u>	<u>21.268.640.853</u>	<u>21.268.640.853</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	300.000.000	300.000.000	2.986.096.621	300.000.000	2.986.096.621	2.986.096.621
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (vi)	4.803.561.174	4.803.561.174	4.321.191.761	4.803.561.174	4.321.191.761	4.321.191.761
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	1.568.421.702	1.568.421.702	12.809.536.471	1.568.421.702	12.809.536.471	12.809.536.471
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (viii)	-	-	831.816.000	-	831.816.000	831.816.000
b) Vay và nợ dài hạn (II)	13.108.167.584	13.108.167.584	74.011.152.917	27.291.993.183	59.827.327.318	59.827.327.318
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>13.108.167.584</u>	<u>13.108.167.584</u>	<u>74.011.152.917</u>	<u>27.291.993.183</u>	<u>59.827.327.318</u>	<u>59.827.327.318</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	1.120.000.000	1.120.000.000	-	320.000.000	800.000.000	800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	400.000.000	400.000.000	17.581.723.340	2.986.096.621	14.995.626.719	14.995.626.719
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (vi)	5.029.313.195	5.029.313.195	86.765.101	4.343.832.385	772.245.911	772.245.911

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	01/01/2018		Giảm trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	6.558.854.389	6.558.854.389	52.183.584.476	18.758.780.177	39.983.658.688	39.983.658.688
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (vi)	-	-	4.159.080.000	883.284.000	3.275.796.000	3.275.796.000
Tổng (I+II)	111.958.195.877	111.958.195.877	416.070.141.040	275.117.840.756	252.910.496.161	252.910.496.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/7958039/HĐTD ký vào ngày 15 tháng 08 năm 2018 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể. Khoản vay được Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu bảo lãnh, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu cam kết chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ đúng hạn các nghĩa vụ đến hạn của Công ty. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 104.901.682.515 VND, bao gồm:
- 34 khế ước vay bằng tiền Việt Nam Đồng với số dư nợ vay là 78.375.546.515 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 8,7%/năm;
 - 10 khế ước vay bằng đồng Đô la Mỹ (USD) với số dư nợ vay là 1.141.400 USD tương đương 26.526.136.000 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 5,1%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cung tín dụng số HDTD số 50/2018-HDCVHM/NHCT140-YBM ký ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày ký hợp đồng cho vay đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bao gồm: 1) quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) theo Giấy phép khai thác số 333GP-BTNMT cấp ngày 28 tháng 02 năm 2011; 2) Quyền tài sản phát sinh từ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu vào Công ty; 3) Quyền tài sản và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh thu được từ việc hình thành, kinh doanh, khai thác Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0558173156 do UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 15 tháng 6 năm 2017. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm 13 khế ước vay với số tiền 49.882.245.475 VND, thời hạn vay là 151 ngày với lãi suất 7,5%/năm.
- (iii) Khoản vay cá nhân ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01/2018/HĐTDCN ngày 01 tháng 07 năm 2018 của bà Hoàng Thị Hiền với số tiền vay là 17.030.600.000 đồng, ngày đáo hạn 30 tháng 06 năm 2019, lãi suất 8% một năm tính từ ngày nhận tiền vay. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 17.030.600.000 VND.
- (iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2017/7958039/HĐTD ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền vay là 1.600.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 1.120.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 320.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 60 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 62/2017-HĐCVDADT/NHCT131-KSYP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với số tiền vay là 900.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 400.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 300.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 36 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với mức lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 61/2018-HĐCVDADT/NHCT140- YBM ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với hạn mức 38 tỷ VND. Thời gian cho vay là 6 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ tối thiểu 4%/năm. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 17.581.723.340 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 2.686.096.621 VND)
- (vi) Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 61.994.244.831 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 17.962.544.232 VND), bao gồm:
- Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chalease bao gồm 5 hợp đồng thuê tài chính với số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 5.093.437.672 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 4.321.191.761 VND). Cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng thuê tài chính số A161005512 ngày 14/11/2016 với giá trị thuê là 1.819.692.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.819.692.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- với số tiền 50.518.806 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 154.609.571 VND và chịu lãi suất là 8.78%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 556.721.850 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 556.721.850 VND).
- + Hợp đồng thuê tài chính số A161007712 ngày 22 tháng 12 năm 2016 với giá trị thuê là 1.875.903.750 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.875.903.750 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 52.108.438 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 144.462.780 VND và chịu lãi suất là 8.73%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 625.301.244 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 625.301.244 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số A160605112 ngày 12 tháng 8 năm 2016 với giá trị thuê là 4.321.884.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 4.321.884.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 120.052.345 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 378.185.500 VND và chịu lãi suất là 8.69%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 960.418.667 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 960.418.667 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số A170403912 ngày 10 tháng 4 năm 2017 với giá trị thuê là 210.000 USD tương đương 4.796.400.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 210.000 USD được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 5.833,33 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 18.620 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 93.333,40 USD tương đương 2.169.068.216 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 69.999,96 USD tương đương 1.626.799.070 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số A170404512 ngày 19 tháng 5 năm 2017 với giá trị hợp đồng là 76.000 USD tương đương 1.735.840.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 71.250 USD (đã trừ phần trả trước 4.750 USD) được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 1.979,17 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 67.925 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 33.645,77 USD tương đương 781.927.695 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 23.750,04 USD tương đương 551.950.930 VND).
 - Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 5 hợp đồng thuê với số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 52.793.195.159 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 12.809.536.471 VND). Cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.04/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 4.262.326.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở giao dịch công bố cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 3.380.465.519 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 881.860.572 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.05/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 1.160.460 USD, đã giải ngân 1.120.070 USD (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 3,1%/năm. Khoản nợ thuê tài chính được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 893.610,76 USD tương đương 20.767.514.062 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 233.115,84 USD tương đương 5.417.612.122 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.02/CTTC ngày 04 tháng 06 năm 2018 với số tiền cho thuê là 467.600 USD, đã giải ngân 434.200 USD (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 59 tháng (ân hạn 1 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 2,9%/năm. Số dư nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- tại thời điểm 31/12/2018 là 412.489,99 USD tương đương 9.586.267.368 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 86.840,04 USD tương đương 2.018.162.530 VND).
- + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.03/CTTC ngày 04 tháng 06 năm 2018 với số tiền cho thuê là 17.931.240.615 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 17.075.369.262 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 3.866.121.348 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.04/CTTC ngày 29 tháng 08 năm 2018 với số tiền cho thuê là 2.035.727.273 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng đối với máy xúc lật, đối với xe nâng là 36 tháng; thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng đối với máy xúc lật, với xe nâng là 33 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 1.983.578.948 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 625.779.900 VND).
 - Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 3 hợp đồng thuê với số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 4.107.612.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 831.816.000 VND). Cụ thể như sau:
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000169/HĐCTTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 với giá trị thuê là 1.059.080.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.059.080.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 17.651.333 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 31.900.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 1.041.428.667 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 211.815.996 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000170/HĐCTTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 với giá trị thuê là 2.029.000.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 2.029.000.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 33.816.647 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 61.106.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 1.995.183.333 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 405.800.004 VND).
 - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000185/HĐCTTC ngày 22 tháng 12 năm 2018 với giá trị thuê là 1.071.000.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.071.000.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 17.850.000 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 32.255.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 1.071.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 214.200.000 VND).

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND
Năm 2018			
Từ 1 năm trở xuống	8.337.309.886	1.965.327.010	6.371.982.876
Trên 1 năm đến 5 năm	7.760.211.365	960.626.373	6.799.584.992
	16.097.521.251	2.925.953.383	13.171.567.868
Năm 2017			
Từ 1 năm trở xuống	3.272.842.489	600.687.565	2.672.154.924
Trên 1 năm đến 5 năm	1.757.615.874	276.830.135	1.480.785.739
	5.030.458.363	877.517.700	4.152.940.663

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	5.500.563.300	5.500.563.300	1.718.832.588	1.718.832.588
Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	7.799.110.000	7.799.110.000	6.584.636.000	6.584.636.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	4.511.477.477	4.511.477.477	953.859.896	953.859.896
Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng Minh Đức	4.009.224.775	4.009.224.775	1.128.549.788	1.128.549.788
Công ty TNHH bao bì Việt Bắc	4.233.679.582	4.233.679.582	1.000.553.649	1.000.553.649
Công ty TNHH Vận Tải Huy Hoàng Yên Bái	4.800.830.893	4.800.830.893	1.963.936.507	1.963.936.507
Các đối tượng khác	34.674.194.752	34.674.194.752	7.938.465.309	7.938.465.309
Tổng	65.529.080.779	65.529.080.779	21.288.833.737	21.288.833.737
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	5.500.563.300	5.500.563.300	1.718.832.588	1.718.832.588
Tổng	5.500.563.300	5.500.563.300	1.718.832.588	1.718.832.588

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Sapali	-	200.332.000
Poly Pipes India PVT LTD	-	539.382.780
Công ty TNHH Châu Anh Yên Bái	155.515.576	-
KESHARDEO DWARKADAS	120.079.200	-
Sunixchem Private Limited	109.280.898	-
Các khách hàng khác	465.538.887	819.596.114
Tổng	850.414.561	1.559.310.894

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.017.088.090	4.017.088.090	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.440.387.449	-	3.440.387.449
Thuế thu nhập cá nhân	18.483.700	-	11.117.703	7.365.997
Thuế, phí khác	-	10.220.000	10.220.000	-
Tổng	18.483.700	7.467.695.539	4.038.425.793	3.447.753.446

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b) Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	811.000	4.586.457.419	4.586.457.419	811.000
Tổng	89.536.338	4.586.457.419	4.586.457.419	811.000

5.16 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	907.483.792	124.281.447
Tổng	907.483.792	124.281.447

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	261.505.354	93.900.309
- Tạm ứng	292.104.856	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.183.760	24.846.780
Tổng	592.793.970	118.747.089

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư</u> <u>của CSH</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa</u> <u>phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư 01/01/2017	35.000.000.000	10.693.306.100	45.693.306.100
Vốn góp trong năm	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Lãi trong năm	-	29.701.517.564	29.701.517.564
Chia cổ tức	-	(10.150.000.000)	(10.150.000.000)
Số dư 31/12/2017	100.000.000.000	30.244.823.664	130.244.823.664
Số dư 01/01/2018	100.000.000.000	30.244.823.664	130.244.823.664
Vốn góp trong kỳ	29.999.380.000	-	29.999.380.000
Lãi trong kỳ	-	28.515.581.605	28.515.581.605
Chia cổ tức	-	(29.999.380.000)	(29.999.380.000)
Tặng khác	-	88.680.970	88.680.970
Số dư 31/12/2018	129.999.380.000	28.849.706.239	158.849.086.239

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 129.999.380.000 đồng, chia thành 12.999.938 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2018 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	29.900.000.000	23,00%	23.000.000.000	23,00%
Ông Nguyễn Tiến Dũng	1.000.000.000	0,77%	1.000.000.000	1,00%
Ông Hoàng Anh Quân	600.000.000	0,46%	566.680.000	0,57%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh	300.000.000	0,23%	500.000.000	0,50%
Các cổ đông khác	98.199.380.000	75,54%	74.933.320.000	74,93%
Tổng	129.999.380.000	100%	100.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	29.999.380.000	65.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	129.999.380.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.999.380.000	10.150.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.938	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018 với tỷ lệ 30%.

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	83.634,63	99.828,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	320.574.987.999	220.121.698.245
Tổng	320.574.987.999	220.121.698.245
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	129.463.044.600	122.044.920.352
Công ty Cổ phần Polyfill	57.393.900.000	9.889.177.325
Tổng	186.856.944.600	131.934.097.677

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	198.233.061.624	129.200.601.954
Tổng	198.233.061.624	129.200.601.954

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	5.261.977	5.858.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.074.732.286	32.117.755
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	397.245.901
Tổng	1.079.994.263	435.222.125

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay;	12.743.370.598	4.815.145.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	727.618.713	882.208.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	762.052.554	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.599.816	-
Tổng	14.248.641.681	5.697.354.560

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ bán thành phẩm không đạt tiêu chuẩn	-	254.128.000
Các khoản khác.	118.918.289	2.420.539
Tổng	118.918.289	256.548.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	162.048.694
Chi phí nộp phạt	-	242.906.368
Các khoản khác.	119.333.372	-
Tổng	119.333.372	404.955.062

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.521.907.765	4.930.550.883
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	6.714.366.413	4.415.660.062
Chi phí nhân viên	2.560.948.811	1.937.724.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	376.649.659	309.594.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.776.767.943	2.168.340.438
- Các khoản chi phí QLDN khác.	807.541.352	514.890.821
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	69.694.987.055	50.878.488.886
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	67.487.585.650	47.664.411.336
Chi phí vận chuyển	66.936.725.334	36.948.418.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.860.316	10.715.992.866
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.207.401.405	3.214.077.550

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	91.549.281.957	77.480.803.794
Chi phí nhân công	16.750.511.001	11.386.231.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.327.687.104	4.241.974.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.786.682.467	85.911.462.882
Chi phí khác	10.941.210.181	5.563.784.444
Tổng	239.355.372.710	184.584.257.742

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.440.387.449	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.440.387.449	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN RIÊNG

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tăng vốn từ chia cổ tức	29.999.380.000	10.150.000.000
Tăng tài sản thuê tài chính và nợ thuê tài chính	4.935.312.662	-
Bù trừ công nợ phải thu và nợ thuê tài chính	776.232.662	-

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.085.000.000	780.000.000

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Mua nguyên vật liệu, dịch vụ	6.894.179.600	7.235.259.587
	Thanh toán tiền hàng	3.112.448.900	5.563.627.000
	Bán bột đá CaCO ₃	142.409.349.060	122.044.920.352
	Thu tiền hàng	143.807.382.680	111.291.794.282
Công ty Cổ phần Polyfill	Bán bột đá CaCO ₃	63.133.290.000	10.878.095.058
	Thu tiền hàng	49.813.956.500	6.764.562.558

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngoài ra trong năm tài chính hiện hành, Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu và Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã thực hiện bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty. (Xem Thuyết minh 5.12 - Vay và nợ thuê tài chính).

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu		
- Phải thu thương mại	16.672.777.000	18.070.810.620
- Phải trả thương mại	5.500.563.300	1.718.832.588
Công ty Cổ phần Polyfill		
- Phải thu thương mại	17.432.866.000	4.113.532.500

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ phát sinh cả tại thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm 2018			
Doanh thu (VND)	232.549.103.960	88.025.884.039	320.574.987.999
Sản lượng (tấn)	225.272	56.001	281.272
Năm 2017			
Doanh thu (VND)	158.194.851.244	61.926.847.001	220.121.698.245
Sản lượng (tấn)	157.537	40.022	197.559

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCo3.

8.4 Công cụ tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	65.529.080.779	-	65.529.080.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.159.275.208	-	8.159.275.208
Vay và nợ thuê tài chính	193.083.168.843	59.827.327.318	252.910.496.161
	266.771.524.830	59.827.327.318	326.598.852.148
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	21.288.833.737	-	21.288.833.737
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.726.922.821	-	1.726.922.821
Vay và nợ thuê tài chính	98.850.028.293	13.108.167.584	111.958.195.877
	121.865.784.851	13.108.167.584	134.973.952.435

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tiền và tương đương tiền	3.005.741.321	-	3.005.741.321
Phải thu khách hàng	67.994.223.682	-	67.994.223.682
Các khoản phải thu khác	8.719.507.537	-	8.719.507.537
	79.719.472.540	-	79.719.472.540
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Tiền và tương đương tiền	4.310.058.949	-	4.310.058.949
Phải thu khách hàng	46.383.671.038	-	46.383.671.038
Các khoản phải thu khác	31.545.379.230	-	31.545.379.230
	82.239.109.217	-	82.239.109.217

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 60.697.176.894 VND; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.005.741.321	4.310.058.949	3.005.741.321	4.310.058.949
Phải thu khách hàng	67.994.223.682	46.383.671.038	67.971.073.682	46.383.671.038
Các khoản phải thu khác	8.719.507.537	31.545.379.230	8.719.507.537	31.545.379.230
	79.719.472.540	82.239.109.217	79.696.322.540	82.239.109.217
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	65.529.080.779	21.288.833.737	65.529.080.779	21.288.833.737
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.159.275.208	1.726.922.821	8.159.275.208	1.726.922.821
Vay và nợ thuê tài chính	252.910.496.161	111.958.195.877	252.910.496.161	111.958.195.877
	326.598.852.148	134.973.952.435	326.598.852.148	134.973.952.435

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH

- Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 30% vốn chủ sở hữu. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch niêm yết toàn bộ số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2018 (bao gồm cả số lượng cổ phiếu tăng thêm trong năm 2018 của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017).
- Ngày 18 tháng 05 năm 2018, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 và tăng vốn điều lệ lên 129.999.380.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.
- Ngày 10 tháng 08 năm 2018, Công ty đã thực hiện đăng ký thành công và được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 305/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là YBM.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh trong năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2019